

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 16
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 07 – 7 - 2025

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 – LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Mận.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Ngọc Hữu;

2. Bà Phan Thị Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Ngọc Tú – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 16, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Vân Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 16, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 144/2025/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2025, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Toà án nhân dân huyện Tân Linh, tỉnh Bình Thuận, giữa:

- *Nguyên đơn:* Chị Thị D, sinh năm 1991; nơi cư trú: Xóm A, thôn D, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận (nay là xã Đ, tỉnh Lâm Đồng). Vắng mặt (đã có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Mang D1, sinh năm 1996; nơi cư trú: Xóm G, thôn D, xã Đ, T, Bình Thuận (nay là xã Đ, tỉnh Lâm Đồng). Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Cháu Thị N, sinh ngày 18/9/2014; nơi cư trú: Xóm A, thôn D, xã Đ, T, Bình Thuận (nay là xã Đ, tỉnh Lâm Đồng). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn – chị Thị D trình bày yêu cầu khởi kiện và các căn cứ chứng minh yêu cầu khởi kiện như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Thị D và anh M Dũ tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2014, đến năm 2017, anh chị mới làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Vợ chồng chung sống hoà thuận hạnh phúc được khoảng 4 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xuất phát từ việc anh D1 nghe theo lời gia đình chồng cho rằng chị D ngoại tình với người đàn ông khác. Từ đó vợ chồng cãi vả nhau, anh V có hành vi đánh đập chị D. Chị D đã bỏ về nhà mẹ ruột sinh sống khoảng bảy đến tám năm nay. Trong thời gian chị D và anh D1 sống ly thân thì mỗi người đều có cuộc sống riêng, không có sự quan tâm chia sẻ lẫn nhau về các vấn đề trong cuộc sống. Anh D1 đi làm ăn xa cũng ít khi về địa phương. Hiện tại chị D không còn tình cảm với anh D1 và cũng không có nguyện vọng được tiếp tục chung sống với anh D1 nên yêu cầu Toà án giải quyết cho ly hôn với anh D1.

Về con chung: Chị D và anh D1 có một người con chung là Thị N, sinh ngày 18/9/2014. Từ thời gian chị D và anh D1 sống ly thân, cháu N do chị D chăm sóc nuôi dưỡng. Hiện nay chị D có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con sau khi ly hôn và không yêu cầu anh D1 cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về tài sản chung: Chị D không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ chị D cung cấp kèm theo đơn khởi kiện gồm: Giấy chứng nhận kết hôn, trích lục khai sinh của cháu Thị N, bản sao có công chứng căn cước công dân của chị Thị D.

Tại phiên toà, bị đơn anh Mang D1 trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

Anh D1 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xóm G, thôn D, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận (nay là xã Đ, tỉnh Lâm Đồng). Tuy nhiên công việc của anh D1 là đi làm thuê ở nhiều nơi nên ít khi có mặt ở nhà.

Thời gian qua anh D1 có được người nhà liên lạc báo là có thông báo và giấy mời của Toà án nhưng do anh D1 ở xa không về làm việc được. Gần đây, chị gái anh D1 có liên lạc báo về Toà án để tham gia phiên toà xét xử nên anh D1 mới sắp xếp về tham gia phiên toà.

Liên quan đến các vấn đề mà nguyên đơn - chị Thị D yêu cầu thì anh D1 có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh D1 và chị Thị D tự nguyện chung sống với nhau năm 2014, sau đó có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ vào năm 2017. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống với gia đình một thời gian thì ra ở riêng. Quá trình chung sống, do chị D có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác, chị D và gia đình bên vợ chửi bới anh D1 nên anh D1 đã bỏ nhà đi không chung sống với chị D nữa. Anh D1 và chị D đã sống ly thân với nhau khoảng bốn năm. Thời gian đầu, sau

khi bỏ đi được vài tháng thì anh D1 có về nhà trao đổi với chị D hoà giải để tiếp tục chung sống nhưng chị D không đồng ý. Sau đó anh D1 đi làm xa, chỉ khi có công việc gì trong gia đình mới về nhà. Hiện nay anh D1 được biết chị D đã chung sống với người đàn ông khác và đã có hai người con.

Do đó, chị D yêu cầu ly hôn với anh D1 thì anh D1 đồng ý vì anh D1 và chị D không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa.

Về con chung: Anh D1 và chị D có một người con chung là Thị N, sinh ngày 18/9/2014. Từ khi hai vợ chồng sống ly thân nhau thì con ở với chị D. Anh D1 đồng ý giao con Thị N cho chị D tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con cho đến khi thành niên. Anh D1 sẽ chu cấp nuôi con theo khả năng của mình.

Về tài sản chung: Anh D1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh D1 không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thu thập các tài liệu: Biên bản xác minh, biên bản ghi nhận ý kiến của con chưa thành niên, biên bản công khai chứng cứ và biên bản về việc không hòa giải được.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng, phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ đương sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, các Điều 146, 147, 203, 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 56, các Điều 80, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Thị D được ly hôn với anh Mang D1.

Về con chung: Giao cháu Thị N, sinh ngày 18/9/2014 cho chị Thị D chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi thành niên, anh Mang D1 không phải cấp dưỡng nuôi con nhưng được quyền thăm nom, chăm sóc con không ai được cản trở.

Về án phí: Chị Thị D phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (đã nộp).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền:

Chị Thị D khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn và trách nhiệm nuôi con, ngoài ra các đương sự không có yêu cầu nào khác. Đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn – anh Mang D1 có hộ khẩu thường trú tại thôn D, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận (nay là xã Đ, tỉnh Lâm Đồng) thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 16, tỉnh Lâm Đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải, đối thoại tại Tòa án và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 Nghị quyết thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

[2] Về tố tụng:

Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt đã có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn có mặt tại phiên tòa. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án là phù hợp.

[3] Xét các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – chị Thị D:

Về quan hệ hôn nhân:

Chị Thị D và anh M Dũ tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2014; năm 2017 anh chị đã thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận (Số đăng ký kết hôn 84/2017, ngày 27/12/2017). Do đó hôn nhân của chị D và anh D1 là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Về nguyên nhân ly hôn: Chị D và anh D1 đều xác định xuất phát từ việc hai vợ chồng thiếu sự tin tưởng lẫn nhau, anh D1 cho rằng chị D ngoại tình với người khác. Từ đó dẫn đến những mâu thuẫn, cãi vã trong gia đình. Nhiều năm nay anh D1 đã bỏ đi làm ăn xa, ít khi sinh sống ở địa phương, anh D1 và chị D cũng đã sống ly thân nhau. Trong thời gian sống ly thân, anh D1 và chị D không còn quan tâm, chia sẻ lẫn nhau về các vấn đề trong cuộc sống. Hiện tại ai cũng đã có cuộc sống riêng. Cả chị D và anh D1 đều có nguyện vọng được ly hôn vì nhận thấy không còn tiếp tục chung sống với nhau được nữa.

Kết quả xác minh tại địa phương thể hiện: Trong cuộc sống hôn nhân của chị D và anh D1 đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, xung đột với nhau. Ở địa phương cũng đã

tổ chức hoà giải nhưng không thành. Anh D1 và chị D cũng đã sống ly thân với nhau nhiều năm nay. Hiện tại chị D đã chung sống với người khác tại địa phương còn anh D1 thì đi làm ăn xa thỉnh thoảng mới về địa phương.

Điều đó thể hiện: Mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân giữa chị D và anh D1 đã trở nên trầm trọng, kéo dài, vợ chồng đã sống ly thân với nhau nhiều năm nên không còn tình cảm thương yêu, chăm sóc, chia sẻ lẫn nhau về các vấn đề trong cuộc sống. Hiện tại cả chị D và anh D1 đều có nguyện vọng được ly hôn. Do đó yêu cầu ly hôn của chị D là có căn cứ cần được chấp nhận. Theo đó, xử cho chị D được ly hôn với anh D1 là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung:

Trong thời gian chung sống, chị D và anh D1 có một người con chung là Thị N, sinh ngày 18/9/2014. Hiện tại cháu N đang do chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị N có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng con sau khi ly hôn. Anh D1 cũng đồng ý giao con cho chị D nuôi; bản thân cháu N cũng có nguyện vọng được tiếp tục ở với mẹ. Do đó, cần giao cháu N cho chị D tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng; anh D1 có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị D là người trực tiếp nuôi con không yêu cầu anh D1 phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không giải quyết về nghĩa vụ cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên Tòa án không xem xét là phù hợp.

[4] Về án phí:

Chị Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 146, khoản 4 điều 147, Điều 203; khoản 1 Điều 227; các Điều 262, 273 và 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải, đối thoại tại Toà án và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 Nghị quyết

thành lập Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực;

- Khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Thị D.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Thị D được ly hôn với anh Mang D1.

2. *Về con chung:*

Về con chung: Giao cho chị Thị D tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Thị Như, sinh ngày 18/9/2014 cho đến khi thành niên.

Anh Mang D1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc cháu N, không ai được cản trở.

Trường hợp các đương sự có thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn thì thực hiện theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. *Về án phí:*

Chị Thị D phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0001716 ngày 23/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận. Chị D đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (07/7/2025), nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND KV 16 – Lâm Đồng;
- THA DS tỉnh Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- UBND xã Đồng Kho;
- Lưu hồ sơ – án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Mận